

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 73/2026/DS - PT
Ngày 23 - 01 - 2026
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Trung

Bà Đặng Thị Ánh Bình

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Tô Thị Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 523/2025/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 711/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 477/2025/QĐ – PT ngày 29 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:***

1. Ông Đinh Văn B, sinh năm 1962 (vắng mặt)

2. Bà Huỳnh Thị Tứ T, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông B, bà T: ông Phạm Kim C, sinh năm 1972

(xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long. Theo văn bản ủy quyền ngày 19/11/2024.

3. Ông Huỳnh Văn B1, sinh năm 1968 (vắng mặt)

4. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông B1, bà N: Ông Lê Hữu T1, sinh năm 1984

(có mặt)

Địa chỉ: số E ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre, nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long. Theo văn bản ủy quyền ngày 31/10/2024.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bà T2: Bà Võ Thị Minh T3, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2025.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: ông Nguyễn Văn T4 (Trèo), sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị T2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai của nguyên đơn ông Đinh Văn B bà Huỳnh Thị Tứ T, lời khai của ông Phạm Kim C là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Năm 2011, vợ chồng ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T có cho bà Nguyễn Thị T2 vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 205.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1.500 đồng/1.000.000 đồng mỗi ngày, tức là 4.5%/tháng, việc trả lãi được thực hiện theo từng ngày, còn tiền vốn thì khi nào ông B, bà T cần thì bà T2 sẽ trả lại. Cụ thể, ông B và bà T đã cho bà T2 vay số tiền 205.000.000 đồng thành các lần như sau:

Lần 1: ngày 16/10/2011, bà T2 vay của ông B, bà T số tiền 40.000.000 đồng;

Lần 2: ngày 20/10/2011, bà T2 vay của ông B, bà T số tiền 22.000.000 đồng;

Lần 3: ngày 24/10/2011, bà T2 vay của ông B, bà T số tiền 100.000.000 đồng;

Lần 4: ngày 29/10/2011, bà T2 vay của ông B, bà T số tiền 40.000.000 đồng;

Lần 5: ngày 07/11/2011, bà T2 vay của ông B, bà T số tiền 3.000.000 đồng;

Tất cả các khoản tiền vay nêu trên, bà T2 có trả tiền lãi đến ngày 01/12/2011 thì không trả nữa nên sau đó ông B, bà T đã nhiều lần yêu cầu bà trả nợ nhưng bà T2 không trả.

Việc ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T cho bà Nguyễn Thị T2 vay tiền không lập thành hợp đồng mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Ngoài vay tiền của ông B, bà T thì bà T2 còn vay tiền của vợ chồng ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N và cũng không trả tiền nên ông B, bà T và ông B1, bà N cùng đến nhà bà T2 đòi tiền và ghi âm, ghi hình việc bà T2 thừa nhận việc vay tiền này. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là lời thừa nhận nợ của bà T2 trong đoạn ghi âm, ghi hình đã giao nộp cho tòa án có thời lượng 01 phút 21 giây và đoạn ghi âm có thời lượng 26 phút 07 giây. Cụ thể là bà T2 thừa nhận nợ trong đoạn ghi âm, ghi hình có

thời lượng 01 phút 21 giây từ đoạn 00 phút 40 giây tới đoạn 00 phút 50 giây có nội dung như sau:

- Bà tuyết nói: không có, bây giờ như vậy nè, bây giờ bà thiếu tui bao nhiêu bà nhớ không?

- Bà T2 nói: thì 200 lẻ mấy triệu đó

- Bà T nói: tui là 205 triệu

- Bà T2 nói: ừa”

Nay nguyên đơn ông Đinh Văn B và bà Huỳnh Thị Tú T yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 trả cho ông B, bà T số tiền tổng cộng là 407.950.000 đồng. Trong đó gồm có tiền nợ vay gốc là 205.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 22/7/2014 tạm tính đến ngày 22/7/2025 với mức lãi suất 0.75%/tháng là 202.950.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện, các lời khai của nguyên đơn ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N, lời khai của Lê Hữu T1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Vào ngày 21/9/2011, vợ chồng ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N có cho bà Nguyễn Thị T2 vay số tiền 351.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1.500 đồng/1.000.000 đồng mỗi ngày, tức là 4.5%/tháng, việc trả lãi được thực hiện theo từng ngày, còn tiền vốn thì khi nào ông B, bà T cần thì bà T2 sẽ trả lại. Khi ông B1 và bà N yêu cầu bà T2 và chồng của bà T2 là ông Phạm Văn T5 trả tiền vốn, tiền lãi thì bà T2, ông T5 chỉ trả được 1.000.000 đồng tiền vốn. Việc ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N cho bà Nguyễn Thị T2 vay tiền không lập thành hợp đồng mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Ngoài vay tiền của ông B1, bà N thì bà T2 còn vay tiền của vợ chồng ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tú T và cũng không trả tiền nên ông B1, bà N và ông B, bà T cùng đến nhà bà T2 đòi tiền và ghi âm, ghi hình việc bà T2 thừa nhận việc vay tiền này. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là lời thừa nhận nợ của bà T2 trong đoạn ghi âm, ghi hình đã nộp cho Tòa án có thời lượng 01 phút 21 giây và đoạn ghi âm có thời lượng 26 phút 07 giây. Cụ thể là bà T2 thừa nhận nợ trong đoạn ghi âm, ghi hình có thời lượng 01 phút 21 giây từ đoạn 00 phút 57 giây tới đoạn 01 phút 18 giây có nội dung như sau:

- Bà N nói: nè bà thấy không, nè, 300 nè

- Bà T nói: đó, để lâu quá rồi quên

- Bà N nói: đây 351, bà trả 1 triệu lẻ nè

- Bà T2 nói: trả 1 triệu lẻ chưa gạch phải không

- Bà N nói: thì đây nè, ghi 1 triệu nè, ghi trong miếng giấy nè, thấy không

- Bà T2 nói: ừa

- Bà N nói: trả 1 triệu nè, là còn 350 nè, thấy không, này 300 nè, này 351 nè trả 1 triệu còn 350 nè

- Bà T2 nói: ừa, mà giờ bà chịu lên trên thì tui...

Nay nguyên đơn ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 và chồng bà T2 là ông Phạm Văn T5 liên đới trả nợ. Tuy nhiên, theo đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 25/8/2025 của ông Lê Hữu T1 thì nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Phạm Văn T5 (Tèo) liên đới trả nợ. Ông Huỳnh Văn B1 và bà Đỗ Thị N yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 trả số tiền tổng cộng là 696.500.000 đồng. Trong đó gồm có tiền nợ vay gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 22/7/2024 tạm tính đến ngày 22/7/2025 với mức lãi suất 0.75%/tháng là 346.500.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà và vợ chồng ông B, bà T, vợ chồng ông B1, bà N có quen biết do đi chợ gặp nhau. Vợ chồng ông B1, bà N kinh doanh giày dép, quần áo còn vợ chồng ông B, bà T kinh doanh tiệm vàng ở chợ B2, huyện M, giữa hai bên không có quan hệ vay mượn gì cả. Cụ thể là bà không có nợ của ông B, bà T số tiền 205.000.000 đồng, bà cũng không nợ ông B1, bà N số tiền 350.000.000 đồng vì vậy bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Đối với đoạn ghi âm có thời lượng 26 phút 07 giây và đoạn ghi hình, ghi âm có thời lượng 01 phút 21 giây mà nguyên đơn cung cấp bà đã được nghe và bà công nhận là đoạn nói chuyện giữa bà và ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T, bà Đỗ Thị N cho nên không cần thiết phải giám định giọng nói của bà, cũng không yêu cầu giám định đoạn ghi âm có thời lượng 26 phút 07 giây và đoạn ghi hình, ghi âm có thời lượng 01 phút 21 giây nêu trên có cắt ghép, chỉnh sửa hay không. Việc các nguyên đơn khởi kiện bà không có giấy nợ, không có chứng cứ nào khác thể hiện bà có nợ các nguyên đơn số tiền trên. Vì vậy, bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Nếu các nguyên đơn chứng minh được bà có trực tiếp nhận tiền, có hình ảnh bà nhận tiền, có giấy tờ rõ ràng thì bà mới đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T6 (Trèo) trình bày: Ông hoàn toàn không biết gì về việc vay mượn giữa vợ ông là bà Nguyễn Thị T2 với các nguyên đơn Đinh Văn B, Huỳnh Thị Tứ T và Huỳnh Văn B1, Đỗ Thị N nên ông không đồng ý đối với các yêu cầu của các nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 44/2025/QĐ – SCBSBA ngày 17/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Vĩnh Long đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T và ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T2 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể tuyên:

Buộc bà Nguyễn Thị T2 trả ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T số tiền vay còn nợ tổng cộng là 407.950.000 đồng. Trong đó gồm: tiền nợ gốc là 205.000.000 đồng và tiền lãi là 202.950.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T2 trả ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N số tiền vay còn nợ tổng cộng là 696.500.000 đồng. Trong đó gồm: tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi là 346.500.000 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N về việc yêu cầu ông Phạm Văn T6 (Trèo) có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng bà Nguyễn Thị T2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, bị đơn bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Lê Hữu T1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N không rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn bà Nguyễn Thị T2, bà Võ Thị Minh T3 là người đại diện hợp pháp của bà T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà T2. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, vị Kiểm sát viên cho rằng: Tại đoạn video có thời lượng 01 phút 21 giây trong đĩa CD và đoạn ghi âm có thời lượng 26 phút 07 giây trong USB thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị T2 thừa nhận có nợ ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T số tiền vay 205.000.000 đồng; nợ ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N số tiền vay 350.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2024, biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2025 và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà T2 thừa nhận các đoạn ghi âm, ghi hình trên là cuộc nói chuyện giữa bà T2 với vợ chồng ông B, bà T, vợ chồng ông B1, bà N. Do đó, có cơ sở khẳng định bà T2 có nợ ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T số tiền vay 205.000.000 đồng; nợ ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N số tiền vay 350.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Phạm Kim C là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T vắng mặt nhưng có đơn

xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T4 vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ. Phiên tòa hôm nay là phiên tòa mở lần thứ hai nên căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T2, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2024 (BL 374), biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2025 (BL 456) và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà T2 thừa nhận đã được xem và nghe đoạn video có thời lượng 01 phút 21 giây trong đĩa CD (bên ngoài đĩa có hiệu CD-R 700MB/80min, có ghi chữ Đinh Văn B), đoạn ghi âm có thời lượng 26 phút 07 giây trong USB (bên ngoài có chữ 4GB TOSHIBA) do nguyên đơn cung cấp, bà T2 thừa nhận các đoạn ghi âm, ghi hình trên là cuộc nói chuyện giữa bà T2 với vợ chồng ông B, bà T, vợ chồng ông B1, bà N. Tại đoạn video có thời lượng 01 phút 21 giây trong đĩa CD (bên ngoài đĩa có hiệu CD-R 700MB/80min, có ghi chữ Đinh Văn B) và đoạn ghi âm có thời lượng 26 phút 07 giây trong USB (bên ngoài có chữ 4GB TOSHIBA) có nội dung:

“ ...

- Bà T nói: không có, bây giờ như vậy nè, bây giờ bà thiếu tui bao nhiêu bà nhớ không?

- Bà T2 nói: thì 200 lẻ mấy triệu đó

- Bà T nói: tui là 205 triệu

- Bà T2 nói: ừa ”

...

- Bà N nói: nè bà thấy không, nè, 300 nè

- Bà T nói: đó, để lâu quá rồi quên

- Bà N nói: đây 351, bà trả 1 triệu lẻ nè

- Bà T2 nói: trả 1 triệu lẻ chưa gạch phải không

- Bà N nói: thì đây nè, ghi 1 triệu nè, ghi trong miếng giấy nè, thấy không

- Bà T2 nói: ừa

- Bà N nói: trả 1 triệu nè, là còn 350 nè, thấy không, này 300 nè, này 351 nè trả 1 triệu còn 350 nè

- Bà T2 nói: ừa, mà giờ bà chịu lên trên thì tui

...”

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Võ Thị Minh T3 là người đại diện hợp pháp của bà T2 cho rằng chữ số 350 là 350.000 đồng; 351 là 351.000 đồng; 300 là 300.000 đồng nên cho rằng bà T2 không có nợ tiền vay của các nguyên đơn như các nguyên đơn yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy, qua nội dung các đoạn ghi âm, ghi hình thể hiện như trên đã có cơ sở khẳng định bà Nguyễn Thị T2 thừa nhận có nợ bà Huỳnh Thị Tứ T số tiền 205.000.000 đồng và thừa nhận nợ bà Đỗ Thị N số tiền 350.000.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị T2 trả ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T số tiền nợ vay 205.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 22/7/2014 đến ngày 22/7/2025 với số tiền là 202.950.000 đồng; buộc bà Nguyễn Thị T2 trả ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N số tiền nợ vay 350.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 22/7/2014 đến ngày 22/7/2025 với số tiền là 346.500.000 đồng là có căn cứ đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà T2 là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà T2 đã nộp theo biên lai số 0002818 ngày 16/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2025/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 44/2025/QĐ – SCBSBA ngày 17/9/2028 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Vĩnh Long.

Áp dụng các điều 471, 474, 476 và Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng các điều 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T, ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị T2 trả cho ông Đinh Văn B, bà Huỳnh Thị Tứ T số tiền nợ vay 407.950.000 đồng. Trong đó gồm: Tiền nợ gốc là 205.000.000 đồng và tiền lãi là 202.950.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T2 trả cho ông Huỳnh Văn B1, bà Đỗ Thị N số tiền nợ vay 696.500.000 đồng. Trong đó gồm: Tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi là 346.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi

hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà T2 đã nộp theo biên lai số 0002818 ngày 16/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không bị cải sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 9 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hùng